



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất  
lượng quốc gia/of BoA Director)*

---

|                               |                                                                 |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Tên phòng thí nghiệm:         | <b>Khoa tồn dư và ô nhiễm hóa chất</b>                          |
| <i>Laboratory:</i>            | <i>Chemical Residues and Contaminants in Food</i>               |
| Tổ chức /Cơ quan chủ quản:    | <b>Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia</b>      |
| <i>Organization:</i>          | <i>National Institute for Food Control</i>                      |
| Số hiệu/ Code:                | <b>VILAS 203</b>                                                |
| Chuẩn mực công nhận           | <b>ISO/IEC 17025:2017</b>                                       |
| <i>Accreditation criteria</i> |                                                                 |
| Lĩnh vực:                     | <b>Hóa</b>                                                      |
| <i>Field:</i>                 | <i>Chemical</i>                                                 |
| Người quản lý:                | <b>Lê Thị Hồng Hảo</b>                                          |
| <i>Laboratory manager:</i>    | <i>Le Thi Hong Hao</i>                                          |
| Hiệu lực công nhận            | <b>từ ngày / 12 /2025 đến ngày 22/12/2026</b>                   |
| <i>Period of Validation:</i>  |                                                                 |
| Địa chỉ:                      | <b>Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội</b>            |
| <i>Address:</i>               | <i>No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City</i> |
| Địa điểm:                     | <b>Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội</b>            |
| <i>Location:</i>              | <i>No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City</i> |
| Điện thoại/ Tel:              | <b>02439714512</b>                                              |
| Email:                        | <b>qm@nifc.gov.vn</b>                                           |
| Website:                      | <b>www.nifc.gov.vn</b>                                          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product<br/>tested</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                     | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>                     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1.        | <b>Thực phẩm, nông<br/>sản và sản phẩm<br/>nông sản, thực<br/>phẩm chức năng,<br/>thực phẩm bảo vệ<br/>sức khỏe, dược liệu<br/>từ thực vật, gia vị,<br/>thảo mộc, tinh dầu,<br/>thức ăn chăn nuôi,<br/>thức ăn thủy sản<br/><i>Food, agricultural<br/>and agricultural<br/>products,<br/>functional food,<br/>health supplements,<br/>medicinal plants,<br/>spices, herbs and<br/>condiments,<br/>essential oil, Animal<br/>feeding stuffs and<br/>aquaculture feed</i></b> | Xác định đa dư lượng hoá chất<br>bảo vệ thực vật<br>Phương pháp LC-MS/MS và GC-<br>MS/MS<br><i>Determination of multi pesticides<br/>residue<br/>LC-MS/MS and GC-MS/MS<br/>method</i> | Phụ lục 8.1<br><i>Appendix 8.1</i>                                                                                         | NIFC.04.M.229<br>(2025)<br>(Ref. EN<br>15662:2018<br>AOAC 2007.01) |
| 2.        | <b>Thực phẩm có<br/>nguồn gốc thực vật<br/><i>Food of plant origin</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Xác định đa dư lượng hoá chất<br>bảo vệ thực vật<br>Phương pháp LC-MS/MS và GC-<br>MS/MS<br><i>Determination of multi pesticides<br/>residue<br/>LC-MS/MS and GC-MS/MS<br/>method</i> | Phụ lục 8.1<br><i>Appendix 8.1</i>                                                                                         | EN 15662:2018                                                      |
| 3.        | <b>Thực phẩm, thức<br/>ăn chăn nuôi, thức<br/>ăn thủy sản<br/><i>Food, animal<br/>feeding stuffs,<br/>aquaculture feed</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Xác định dư lượng hormon tăng<br>trưởng beta-agonist<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of beta-agonist<br/>group residues<br/>LC-MS/MS method</i>                           | Phụ lục 8.2<br><i>Appendix 8.2</i>                                                                                         | NIFC.04.M.015<br>(2025)                                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product<br/>tested</i></b>                                         | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                  | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 4.        | <b>Thực phẩm, thức<br/>ăn chăn nuôi, thức<br/>ăn thủy sản<br/><i>Food, animal<br/>feeding stuffs,<br/>aquaculture feed</i></b> | Xác định dư lượng kháng sinh<br>nhóm penicillins<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of penicillins<br/>group residues<br/>LC-MS/MS method</i>             | Phụ lục 8.3<br><i>Appendix 8.3</i>                                                                                         | NIFC.04.M.004<br>(2025)                           |
| 5.        |                                                                                                                                | Xác định dư lượng kháng sinh<br>nhóm Aminoglycosides<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of<br/>Aminoglycosides group residues<br/>LC-MS/MS method</i>     | Phụ lục 8.4<br><i>Appendix 8.4</i>                                                                                         | NIFC.04.M.003<br>(Ref: AOAC<br>2020.04)<br>(2025) |
| 6.        |                                                                                                                                | Xác định dư lượng kháng sinh<br>nhóm Phenicols<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Phenicols group<br/>residues<br/>LC-MS/MS method</i>                 | Phụ lục 8.5<br><i>Appendix 8.5</i>                                                                                         | NIFC.04.M.002<br>(2025)<br>(Ref: AOAC<br>2020.04) |
| 7.        |                                                                                                                                | Xác định dư lượng kháng sinh<br>nhóm Triphenylmethane<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of<br/>Triphenylmethane group residues<br/>LC-MS/MS method</i>   | Phụ lục 8.6<br><i>Appendix 8.6</i>                                                                                         | NIFC.04.M.008<br>(2025)<br>(Ref: AOAC<br>2020.04) |
| 8.        |                                                                                                                                | Xác định hàm lượng chất chuyển<br>hóa nhóm Nitrofurans<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Nitrofurans<br/>metabolites residues<br/>LC-MS/MS method</i> | Phụ lục 8.7<br><i>Appendix 8.7</i>                                                                                         | NIFC.04.M.009<br>(2025)                           |
| 9.        |                                                                                                                                | Xác định dư lượng nhóm<br>Nitrofurans<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Nitrofurans<br/>group residues<br/>LC-MS/MS method</i>                        | Phụ lục 8.8<br><i>Appendix 8.8</i>                                                                                         | NIFC.04.M.012<br>(2025)                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product<br/>tested</i></b>                                         | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                      | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 10.       | <b>Thực phẩm, thức<br/>ăn chăn nuôi, thức<br/>ăn thủy sản<br/><i>Food, animal<br/>feeding stuffs,<br/>aquaculture feed</i></b> | Xác định dư lượng nhóm<br>Glycopeptides<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Glycopeptides<br/>group residues<br/>LC-MS/MS method</i>                        | Phụ lục 8.9<br><i>Appendix 8.9</i>                                                                                         | NIFC.04.M.248<br>(2025)                           |
| 11.       |                                                                                                                                | Xác định dư lượng nhóm<br>Halquinol và Quinoxaline<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Halquinol group<br/>and Quinoxaline residues<br/>LC-MS/MS method</i> | Phụ lục 8.10<br><i>Appendix 8.10</i>                                                                                       | NIFC.04.M.247<br>(2025)                           |
| 12.       |                                                                                                                                | Xác định dư lượng kháng sinh<br>nhóm Polypeptides<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of polypeptides<br/>group residues<br/>LC-MS/MS method</i>               | Phụ lục 8.11<br><i>Appendix 8.11</i>                                                                                       | NIFC.04.M.014<br>(2025)                           |
| 13.       |                                                                                                                                | Xác định đa dư lượng kháng sinh<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of antibiotics<br/>multi-residue<br/>LC-MS/MS method</i>                                   | Phụ lục 8.12<br><i>Appendix 8.12</i>                                                                                       | NIFC.04.M.010<br>(2025)<br>(Ref: AOAC<br>2020.04) |
| 14.       |                                                                                                                                | Xác định dư lượng Hormone và<br>Stilbene<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Hormone and<br/>Stilbene veterinary drug residues<br/>LC-MS/MS method</i>      | Phụ lục 8.13<br><i>Appendix 8.13</i>                                                                                       | NIFC.04.M.115<br>(2025)                           |
| 15.       |                                                                                                                                | Xác định dư lượng nhóm<br>glucocorticoid<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of glucocorticoid<br/>group residues<br/>LC-MS/MS method</i>                      | Phụ lục 8.14<br><i>Appendix 8.14</i>                                                                                       | NIFC.04.M.016<br>(2025)                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)*

**VILAS 203**

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT**

**LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or product<br/>tested</i>                                                                         | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 16. | <b>Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản</b><br><i>Food, Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>                                         | Xác định dư lượng Avilamycin (được xác định và quy về Dichloroisoeverninic acid)<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Avilamycin (determined and expressed as Dichloroisoeverninic acid) LC-MS/MS method</i> | 30 µg/kg                                                                                                          | NIFC.04.M.134 (2025)                      |
| 17. | <b>Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe</b><br><i>Food, agricultural and agricultural products, health supplements</i> | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Polar pesticide residues LC-MS/MS method</i>                                                                   | Phụ lục 8.15<br><i>Appendix 8.15</i>                                                                              | NIFC.04.M.026 (2025)                      |
| 18. | <b>Thực phẩm</b><br><i>Food</i>                                                                                                                       | Xác định hàm lượng Chloroform<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Chloroform GC-MS method</i>                                                                                                                  | 0,01 mg/kg                                                                                                        | NIFC.04.M.254 (2025)                      |
| 19. |                                                                                                                                                       | Xác định hàm lượng một số Hexabromocyclododecanes (HBCDs)<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Hexabromocyclododecanes (HBCDs) LC-MS/MS method</i>                                                           | α-HBCD: 0,4 µg/kg<br>β-HBCD: 0,4 µg/kg<br>γ-HBCD: 0,4 µg/kg                                                       | NIFC.04.M.253 (2025)                      |
| 20. | <b>Thuốc bảo vệ thực vật</b><br><i>Pesticide</i>                                                                                                      | Xác định hàm lượng hoạt chất Lambda-cyhalothrin<br>Phương pháp GC-FID<br><i>Determination of Lambda-cyhalothrin content GC-FID method</i>                                                                              | 1,0%                                                                                                              | NIFC.04.M.255 (2025)<br>(TCVN 12477:2018) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product<br/>tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                          | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 21.       | <b>Thuốc bảo vệ thực<br/>vật<br/><i>Pesticide</i></b>                                  | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Tebuconazole<br>Phương pháp GC-FID<br><i>Determination of Tebuconazole<br/>content<br/>GC-FID method</i>   | 0,1%                                                                                                                       | NIFC.04.M.256<br>(2025)<br>(TCVN 9482:2012)       |
| 22.       |                                                                                        | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Profenofos<br>Phương pháp GC-FID<br><i>Determination of Profenofos<br/>content<br/>GC-FID method</i>       | 1,0%                                                                                                                       | NIFC.04.M.257<br>(2025)<br>(TCVN<br>10987:2016)   |
| 23.       |                                                                                        | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Propanil<br>Phương pháp GC-FID<br><i>Determination of Propanil<br/>content<br/>GC-FID method</i>           | 1,0%                                                                                                                       | NIFC.04.M.258<br>(2025)<br>(TCVN<br>10162:2013)   |
| 24.       |                                                                                        | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Thiamethoxam<br>Phương pháp HPLC-UV<br><i>Determination of Thiamethoxam<br/>content<br/>HPLC-UV method</i> | 0,1%                                                                                                                       | NIFC.04.M.252<br>(2025)<br>(TCCS<br>67:2013/BVTV) |
| 25.       |                                                                                        | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Kasugamycin<br>Phương pháp HPLC-UV<br><i>Determination of Kasugamycin<br/>content<br/>HPLC method</i>      | 0,1%                                                                                                                       | NIFC.04.M.260<br>(2025)<br>TCCS<br>21:2023/BVTV   |
| 26.       |                                                                                        | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Tolfenpyral<br>Phương pháp HPLC-UV<br><i>Determination of Tolfenpyral<br/>content<br/>HPLC-UV method</i>   | 0,1%                                                                                                                       | NIFC.04.M.259<br>(2025)<br>TCCS<br>698:2018/BVTV  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product<br/>tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                          | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>   |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 27.       | <b>Thuốc bảo vệ thực<br/>vật<br/><i>Pesticide</i></b>                                  | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Spirotetramat<br>Phương pháp HPLC-UV<br><i>Determination of Spirotetramat<br/>content<br/>HPLC method</i>  | 0,1%                                                                                                                       | NIFC.04.M.189<br>(2025)<br>TCCS<br>363:2015/BVTV |
| 28.       |                                                                                        | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Tricyclazole<br>Phương pháp HPLC-UV<br><i>Determination of Tricyclazole<br/>content<br/>HPLC-UV method</i> | 0,1%                                                                                                                       | NIFC.04.M.238<br>(2025)<br>TC 08/2002-CL         |
| 29.       |                                                                                        | Xác định hàm lượng hoạt chất<br>Indoxacarb<br>Phương pháp HPLC-UV<br><i>Determination of Indoxacarb<br/>content<br/>HPLC method</i>        | 0,1%                                                                                                                       | NIFC.04.M.261<br>(2025)<br>TC 03/CL:2005         |

**Chú thích/ Note:**

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam standard*
- Ref: *phương pháp tham khảo/ reference method*
- NIFC.xx.M.yy: *phương pháp nội bộ PTN/laboratory's developed method.*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD****Phụ lục 8.1: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật***Appendix 8.1: Pesticide residues*

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                 | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 1.        | 1-Naphthylacetamide                                  | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 2.        | 4-(Trifluoromethyl)nicotina mide                     | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 3.        | 4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA) | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 4.        | Acequinocyl                                          | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 5.        | Acibenzolar-S-methyl                                 | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 6.        | Aclonifen                                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 7.        | Afidopyropen                                         | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 8.        | Allidochlor                                          | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 9.        | Alloxydim                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 10.       | Amisulbrom                           | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 11.       | Amitraz                              | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 12.       | Asulam                               | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 13.       | Barban                               | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 14.       | Benodanil                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 15.       | Bensulfuron-methyl                   | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 16.       | Bensulide                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 17.       | Bensultap                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 18.       | Benzethonium chloride                | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>              | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                                   |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 19.       | Bromacil                                          | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 20.       | Bromfenvinfos-methyl                              | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 21.       | Butocarboxim-sulfoxide                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 22.       | Buturon                                           | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 23.       | Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer) | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 24.       | Carbophenothion                                   | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 25.       | Carpropamid                                       | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 26.       | Chlorbromuron                                     | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 27.       | Chlorimuron-ethyl                                 | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 28.       | Chloroaniline, 3-                                 | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)*

**VILAS 203**

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT**

**LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                                             | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                                                                                  |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 29.       | Cinosulfuron                                                                                     | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 30.       | Cyclaniliprole                                                                                   | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 31.       | Cyclosulfamuron                                                                                  | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 32.       | Cyenopyrafen                                                                                     | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 33.       | DEET (Diethyl-m- toluamide, N,N-)                                                                | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 34.       | Deguelin                                                                                         | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 35.       | Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate) | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 36.       | Desmedipham                                                                                      | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 37.       | Diclosulam                           | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 38.       | Dicrotophos                          | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 39.       | Dikegulac                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 40.       | Dimefuron                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 41.       | Dimethylaniline, 2,4-                | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 42.       | Disulfoton Sulfone                   | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 43.       | Disulfoton Sulfoxide                 | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 44.       | DNOC                                 | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 45.       | EPTC                                 | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 46.       | Ethidimuron                          | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 47.       | Ethiofencarb-sulfone                 | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 48.       | Ethiofencarb-sulfoxide               | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 49.       | Ethiprole                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 50.       | Ethirimol                            | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 51.       | Ethoxysulfuron                       | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 52.       | Fenamiphos sulfone                   | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 53.       | Fenamiphos sulfoxide                 | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 54.       | Fenfuram                             | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 55.       | Fenthion sulfoxide                   | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 56.       | 1-Naphthol                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 10                                                                                                                       | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 57.       | 2,6- Diisopropylnaphthalene          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 58.       | 2,6-Dichlorobenzamide                | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 59.       | 2-Naphthol                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 10                                                                                                                       | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 60.       | 3-decen-2-one                        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 61.       | 4-Bromo-2-chlorophenol               | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 62.       | Amidithion                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 63.       | Ancymidol                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 64.       | Anilofos                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 65.       | Anthraquinone                        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 66.       | Aspon                                | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 67.       | Atraton                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 68.       | Benazolin-ethyl                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 69.       | Benfuresate                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 70.       | Benoxacor                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 71.       | Benzoylprop-ethyl                    | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 72.       | Benzyl benzoate                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 73.       | Bifenox                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 74.       | Binapacryl                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 75.       | Bixafen                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 76.       | Bromocyclen                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>    | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                         |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 77.       | Bromophos-ethyl                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 78.       | Bromoxynil-octanoate                    | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 79.       | Bromuconazole (sum of diastereoisomers) | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 80.       | Butylate                                | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 81.       | Carbofuran-3-keto                       | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 82.       | Carbophenothion-Methyl                  | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 83.       | Carfentrazone-ethyl                     | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 84.       | Carvacrol                               | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 85.       | Chinomethionat                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 86.       | Chlorbenside                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 10                                                                                                                       | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 87.       | Chlordane, oxy-                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 88.       | Chlordecone                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 89.       | Chlordimeform                        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 90.       | Chlorethoxyfos                       | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 91.       | Chlorfenprop-methyl                  | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 92.       | Chlorfenson                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 93.       | Chlorflurenol-Methyl                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 94.       | Chlormephos                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 95.       | Chlorobenzilate                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 96.       | Chloroneb                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 97.       | Chloropropylate                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 98.       | Cinidon-ethyl                        | LC-MS/MS                                          | 5                                                                                               | 5                                                                                                                        | 10                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 10                               |
| 99.       | Clodinafop-propargyl                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 100.      | Cloquintocet-mexyl                   | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 101.      | Crimidine                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 102.      | Cyanophos                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 103.      | Cycloate                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 104.      | Dazomet                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 105.      | DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-) | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 106.      | Demeton -S                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 107.      | Demeton-O                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 108.      | Dialifos                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 109.      | Dicapthon                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 110.      | Dichlone                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 111.      | Dichloroaniline,3,4-                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 112.      | Dichlorobenzophenone, 2,4'-          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 113.      | Dichlorobenzophenone, 4,4'-          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 114.      | Dichlorophenol, 2,4-                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 115.      | Diclofop-methyl                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 116.      | Dicofol (-o,p')                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 117.      | Diethatyl-ethyl                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 118.      | Dimefox                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 119.      | Dimepiperate                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 120.      | Dimethylnaphthalene,1,4-             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 121.      | Dimethylvinphos                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 122.      | Ditalimfos                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 123.      | Dithiopyr                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 124.      | Ethalfluralin                        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 125.      | Ethofumesate                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 126.      | Famphur                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 127.      | Fenazox                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 128.      | Fenchlorphos oxon                    | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 129.      | Fenoxaprop-ethyl                     | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 130.      | Fenson                               | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 131.      | Fluchloralin                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 132.      | Flufenacet                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 133.      | Flufenpyr-ethyl                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 134.      | Flumetralin                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 135.      | Flumiclorac-pentyl                   | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 136.      | Fluoroglycofen-ethyl                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)*

**VILAS 203**

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT**

**LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                    | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                                         |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 137.      | Flurochloridone                                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 138.      | Fluroxypyr-meptyl                                       | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 139.      | Flurprimidol                                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 140.      | Fluvalinate (sum of isomers including Tau- Fluvalinate) | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 141.      | Genite                                                  | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 142.      | HCH-epsilon                                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 143.      | Heptenophos                                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 144.      | Hydroprene                                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 145.      | Icaridin (Picaridin)                                    | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 146.      | Imazamethabenz-methyl                                   | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 147.      | Isobenzan                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 148.      | Isocarbophos                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 149.      | Isodrin                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 150.      | Isopropalin                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 151.      | Jodfenphos                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 152.      | Karanjin                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 153.      | Lactofen                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 154.      | Leptophos                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 155.      | Mandestrobin                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 156.      | Mecarbam                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 157.      | Mefenacet                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 158.      | Mefenpyr-diethyl                     | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 159.      | Mefentrifluconazole                  | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 160.      | Methacrifos                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 161.      | Methyl 2,5- dichlorobenzoate         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 162.      | Metrafenone                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 163.      | Metribuzin                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 164.      | MGK 326                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 165.      | MGK-264                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 166.      | Mirex                                | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 167.      | Monalide                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 168.      | Nitrapyrin                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 169.      | Nitrothal-isopropyl                  | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 170.      | Nonachlor, cis-                      | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 171.      | Nonachlor, trans-                    | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 172.      | Nuarimol                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 173.      | Octachlorostyrene                    | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 174.      | Pebulate                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 175.      | Pentachloroanisole                   | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 176.      | Pentachlorobenzene                   | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 177.      | Pentachlorobenzonitrile,2,3,4,5,6-   | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 178.      | Pentachlorophenol                    | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 10                                                                                                                       | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 179.      | Pentanochlor                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 180.      | Perthane                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 181.      | Pethoxamide                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 182.      | Phthalide                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 183.      | Picolinafen                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 184.      | Piperophos                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 185.      | Pirimiphos-methyl-N- desethyl        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 186.      | Plifenate                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 187.      | Prallethrin                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 188.      | Profluralin                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 189.      | Prometon                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 190.      | Prometryn                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 191.      | Propetamphos                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 192.      | Propham                              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 193.      | Propisochlor                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 194.      | Prothiofos                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 195.      | Pyraflufen-ethyl                     | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 196.      | Pyributicarb                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)*

**VILAS 203**

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT**

***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD***

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>        | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                             |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 197.      | Pyridalyl                                   | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 198.      | Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers) | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 199.      | Pyriofenone                                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 200.      | Quizalofop-ethyl                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 201.      | S421                                        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 202.      | Secbumeton                                  | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 203.      | Silafluofen                                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 204.      | Silthiofam                                  | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 205.      | Simeconazole                                | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 206.      | TDE, p,p'-                                  | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 207.      | Tebupirimfos                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 208.      | TEPP                                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 209.      | Terbacil                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 210.      | Terbucarb                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 211.      | Terbufos                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 212.      | Terbumeton                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 213.      | Terbuthylazine, desethyl-            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 214.      | Terbutryn                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 215.      | Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 216.      | Tetrachlorvinphos                    | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 217.      | Tetradifon                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 218.      | Tetrahydrophthalimide 1,2,3,6-(THPI) | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 219.      | Tetrasul                             | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 220.      | Thenylchlor                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 221.      | Thiazopyr                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 222.      | Thiocyclam                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 223.      | Thiofanox                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 224.      | Thiometon                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 225.      | Thionazin                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 226.      | Tiocarbazil                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 227.      | Transfluthrin                        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 228.      | Triadimenol                          | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 229.      | Triallate                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 230.      | Tribufos (DEF)                       | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 231.      | Trichlorobenzene,1,2,3-              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 232.      | Trichlorobenzene,1,2,4-              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 233.      | Trichlorobenzene,1,3,5-              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 234.      | Trichloronate                        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 235.      | Triclopyr-2-Butoxyethyl              | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 236.      | Triclosan                            | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SENCOND EXPANSION (No 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| TT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Kỹ thuật phân tích<br><i>Analytical technique</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                         |                                  |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |                                                   | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản<br><i>Food, agricultural and agricultural products</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, milk, raw milk and milk products</i> | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật<br><i>Tea and tea products, health supplements, medicinal plants</i> | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> | Gia vị, thảo mộc<br><i>Spices, herbs and condiments</i> | Tinh dầu<br><i>Essentail oil</i> |
| 237.      | Tridiphane                           | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 238.      | Triflumizole                         | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 239.      | Triflumizole metabolite FM-6-1       | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 240.      | Trimethacarb, 2,3,5-                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 241.      | Trimethacarb, 3,4,5-                 | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |
| 242.      | Triticonazole                        | GC-MS/MS                                          | 10                                                                                              | 3                                                                                                                        | 15                                                                                                                                          | 10                                                                                         | 10                                                      | 15                               |

- <sup>(a)</sup> Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were use to calculate the sum item.

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD****Phụ lục 8.2: Nhóm  $\beta$ -agonists***Appendix 8.2:  $\beta$ -agonists*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name | LOQ ( $\mu\text{g/kg,L}$ ) |                                                                                                                            |                                                                                   |
|------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|            |                               | Thực phẩm<br>Food          | Thực phẩm bổ sung, sữa<br>tươi nguyên liệu, sữa và sản<br>phẩm sữa<br>Food supplement, milk, raw<br>milk and milk products | Thức ăn chăn nuôi,<br>thức ăn thủy sản<br>Animal and aquaculture<br>feeding stuff |
| 1.         | Salbutamol                    | 0,1                        | 0,03                                                                                                                       | 10                                                                                |
| 2.         | Clenbuterol                   | 0,1                        | 0,03                                                                                                                       | 10                                                                                |
| 3.         | Ractopamine                   | 0,1                        | 0,03                                                                                                                       | 10                                                                                |
| 4.         | Carbuterol                    | 10                         | 10                                                                                                                         | 100                                                                               |
| 5.         | Cimaterol                     | 10                         | 10                                                                                                                         | 100                                                                               |
| 6.         | Isoxuprin (Isoxsuprine)       | 10                         | 10                                                                                                                         | 100                                                                               |
| 7.         | Fenoterol                     | 10                         | 10                                                                                                                         | 100                                                                               |
| 8.         | Terbutaline                   | 10                         | 10                                                                                                                         | 100                                                                               |

**Phụ lục 8.3: Penicillins***Appendix 8.3: Penicillins*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name             | LOQ ( $\mu\text{g/kg,L}$ ) |                                                                                                                               |                  |                                                                                      |
|------------|-------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                           | Thực phẩm<br>Food          | Thực phẩm bổ sung,<br>sữa tươi nguyên liệu,<br>sữa và sản phẩm sữa<br>Food supplement, milk,<br>raw milk and milk<br>products | Mật ong<br>Honey | Thức ăn chăn nuôi, thức<br>ăn thủy sản<br>Animal feeding stuffs,<br>aquaculture feed |
| 1.         | Ampicillin                                | 3                          | 3                                                                                                                             | 50               | 500                                                                                  |
| 2.         | Amoxicillin                               | 3                          | 3                                                                                                                             | 50               | 500                                                                                  |
| 3.         | Cloxacillin                               | 50                         | 50                                                                                                                            | 50               | 500                                                                                  |
| 4.         | Oxacillin                                 | 50                         | 50                                                                                                                            | 50               | 500                                                                                  |
| 5.         | Penicillin V<br>(Phenoxymethylpenicillin) | 50                         | 50                                                                                                                            | 50               | 500                                                                                  |
| 6.         | Carbenicillin                             | 50                         | 50                                                                                                                            | 50               | 500                                                                                  |
| 7.         | Dicloxacillin                             | 50                         | 50                                                                                                                            | 50               | 500                                                                                  |
| 8.         | Nafcillin                                 | 50                         | 50                                                                                                                            | 50               | 500                                                                                  |
| 9.         | Piperacillin                              | 50                         | 50                                                                                                                            | 50               | 500                                                                                  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name | LOQ (µg/kg,L)     |                                                                                                                               |                  |                                                                                      |
|------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                               | Thực phẩm<br>Food | Thực phẩm bổ sung,<br>sữa tươi nguyên liệu,<br>sữa và sản phẩm sữa<br>Food supplement, milk,<br>raw milk and milk<br>products | Mật ong<br>Honey | Thức ăn chăn nuôi, thức<br>ăn thủy sản<br>Animal feeding stuffs,<br>aquaculture feed |
| 10.        | Ticarcillin                   | 50                | 50                                                                                                                            | 50               | 500                                                                                  |

**Phụ lục 8.4: Aminoglycosides***Appendix 8.4: Aminoglycosides*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name | LOQ (µg/kg,L)     |                                                                                |
|------------|-------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|            |                               | Thực phẩm<br>Food | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br>Animal feeding stuffs, aquaculture feed |
| 1.         | Apramycin                     | 50                | 300                                                                            |
| 2.         | Hygromycin                    | 50                | 300                                                                            |
| 3.         | Kanamycin                     | 50                | 300                                                                            |
| 4.         | Paromomycin                   | 50                | 300                                                                            |
| 5.         | Sisomycin                     | 50                | 300                                                                            |
| 6.         | Tobramycin                    | 50                | 300                                                                            |
| 7.         | Dihydrostreptomycin           | 50                | 300                                                                            |
| 8.         | Apramycin                     | 50                | 300                                                                            |
| 9.         | Gentamicin                    | 50                | 300                                                                            |
| 10.        | Neomycin                      | 50                | 300                                                                            |
| 11.        | Spectinomycin                 | 50                | 300                                                                            |
| 12.        | Streptomycin                  | 50                | 300                                                                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD****Phụ lục 8.5: Danh mục Phenicols***Appendix 8.5: Phenicols*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | LOQ (µg/kg,L)            |                         |                                                                                       |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                      | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Mật ong<br><i>Honey</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i> |
| 1.         | Chloramphenicol                      | 0,1                      | 0,1                     | 10                                                                                    |
| 2.         | Florfenicol                          | 0,1                      | 0,1                     | 10                                                                                    |
| 3.         | Thiamphenicol                        | 15                       | 15                      | 150                                                                                   |
| 4.         | Florfenicolamine                     | 0,1                      | 0,1                     | 10                                                                                    |

**Phụ lục 8.6: Danh mục Triphenylmethane***Appendix 8.6: Triphenylmethane*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                              | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                   |                                                                                       |
|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                   | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thủy sản và sản phẩm thủy sản<br><i>Fish and Fishery products</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i> |
| 1.         | Brilliant green (BG)                                              | 1,0                      | 1,0                                                               | 10                                                                                    |
| 2.         | Crystal violet (CV)                                               | 0,1                      | 0,1                                                               | 10                                                                                    |
| 3.         | Leucocrystal violet (LCV)                                         | 0,1                      | 0,1                                                               | 10                                                                                    |
| 4.         | Leucomalachite Green (LMG)                                        | 0,1                      | 0,1                                                               | 10                                                                                    |
| 5.         | Malachite green (MG)                                              | 0,1                      | 0,1                                                               | 10                                                                                    |
| 6.         | Malachite green (sum of Malachite green and Leucomalachite Green) | _(a)                     | _(a)                                                              | _(a)                                                                                  |
| 7.         | Crystal violet (sum of Crystal violet and Leucocrystal violet)    | _(a)                     | _(a)                                                              | _(a)                                                                                  |

- <sup>(a)</sup> Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were use to calculate the sum item.

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD****Phụ lục 8.7: Chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran***Appendix 8.7: Nitrofuran metabolites*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                          | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                               | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 1.         | 3-amino-5-morpholino-methyl-1,3-oxazolidinone - Furaltadone Metabolite – AMOZ | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 2.         | 3-amino-2-oxazolidinone -Furazolidone Metabolite - AOZ                        | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 3.         | 1-aminohydantoin -Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD                          | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 4.         | Semicarbazide - Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM                             | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 5.         | 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide - Nifursol Metabolite - DNSH              | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 6.         | 4-Hydroxybenzhydrazide-Nifuroxazide Metabolite- 4-HBH                         | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 7.         | Nifuraldezone Metabolite-oxamic acid hydrazide - OAH                          | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 8.         | Nitrofuran metabolites (sum of all tested items)                              | _(a)                     | _(a)                                                                                     |

- <sup>(a)</sup> Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were use to calculate the sum item.

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD****Phụ lục 8.8: Nhóm Nitrofuran***Appendix 8.8: Nitrofuran*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>  | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                       | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 1.         | Nitrovin                              | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 2.         | Nifuroxazide                          | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 3.         | Furaltadone                           | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 4.         | Furazolidone                          | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 5.         | Nifuraldezone                         | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 6.         | Nitrofurantoin                        | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 7.         | Nitrofurazone                         | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 8.         | Nifursol                              | 0,1                      | 1                                                                                        |
| 9.         | Nitrofurans (sum of all tested items) | _(a)                     | _(a)                                                                                     |

- <sup>(a)</sup> Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were use to calculate the sum item.

**Phụ lục 8.9: Nhóm Glycopeptides***Appendix 8.9: Glycopeptides*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                      | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 1.         | Dalbavancin                          | 100                      | 100                                                                                      |
| 2.         | Oritavancin                          | 100                      | 100                                                                                      |
| 3.         | Telavancin                           | 100                      | 100                                                                                      |
| 4.         | Vancomycin                           | 100                      | 100                                                                                      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD****Phụ lục 8.10: Nhóm Halquinol và Quinoxaline***Appendix 8.10: Halquinol*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                           | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 1.         | 7- chloroquinolin-8-ol (7-CL)                                  | 30                       | 300                                                                                      |
| 2.         | 5- chloroquinolin-8-ol (5-CL)                                  | 30                       | 300                                                                                      |
| 3.         | 5,7- dichloroquinolin-8-ol<br>(5,7-DCL)                        | 30                       | 300                                                                                      |
| 4.         | 5-chloro-8-hydroxyquinoline<br>glucuronide (5-CHQG)            | 50                       | 300                                                                                      |
| 5.         | 5,7-dichloro-8-<br>hydroxyquinoline glucuronide<br>(5,7-DCHQG) | 50                       | 300                                                                                      |
| 6.         | Halquinol (sum of all tested<br>items)                         | _(a)                     | _(a)                                                                                     |
| 7.         | Carbadox                                                       | 30                       | 300                                                                                      |
| 8.         | Olaquinox                                                      | 30                       | 300                                                                                      |

- <sup>(a)</sup> Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were use to calculate the sum item.

**Phụ lục 8.11: Nhóm Polypeptides***Appendix 8.11: Polypeptides*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                      | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 1.         | Bacitracin A                         | 30                       | 300                                                                                      |
| 2.         | Colistin                             | 30                       | 300                                                                                      |
| 3.         | Polymyxin                            | 30                       | 300                                                                                      |
| 4.         | Natamycin                            | 30                       | 300                                                                                      |
| 5.         | Actinomycin D<br>(Dactinomycin)      | 30                       | 300                                                                                      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)*

**VILAS 203**

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT**

**LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

**Phụ lục 8.12: Danh mục các kháng sinh**

*Appendix 8.12: Antibiotics*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                                                                          | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                               | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 1.         | 2-Aminoflubendazole                                                                                                           | 10                       | 50                                                                                       |
| 2.         | Acepromazine                                                                                                                  | 10                       | 50                                                                                       |
| 3.         | Albendazole                                                                                                                   | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 4.         | Albendazole (sum of albendazole sulphoxide, albendazole sulphone, and albendazole 2-amino sulphone, expressed as albendazole) | 10                       | 50                                                                                       |
| 5.         | Albendazole sulfone                                                                                                           | 10                       | 50                                                                                       |
| 6.         | Albendazole sulfoxide                                                                                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 7.         | Albendazole-2-amino sulfone                                                                                                   | 10                       | 50                                                                                       |
| 8.         | Amantadine (1-Aminoadamantane)                                                                                                | 10                       | 50                                                                                       |
| 9.         | Atropine                                                                                                                      | 10                       | 50                                                                                       |
| 10.        | Azaperol                                                                                                                      | 10                       | 50                                                                                       |
| 11.        | Azaperone                                                                                                                     | 10                       | 50                                                                                       |
| 12.        | Azaperone (sum of azaperone and azaperol)                                                                                     | 10                       | 50                                                                                       |
| 13.        | Carazolol                                                                                                                     | 10                       | 50                                                                                       |
| 14.        | Cefotaxime                                                                                                                    | 10                       | 50                                                                                       |
| 15.        | Ceftiofur (parent compound)                                                                                                   | 10                       | 50                                                                                       |
| 16.        | Cephalexin                                                                                                                    | 10                       | 50                                                                                       |
| 17.        | Clinafloxacin                                                                                                                 | 10                       | 50                                                                                       |
| 18.        | Clindamycin                                                                                                                   | 10                       | 50                                                                                       |
| 19.        | Clorsulon                                                                                                                     | 10                       | 50                                                                                       |
| 20.        | Decoquinat                                                                                                                    | 10                       | 50                                                                                       |
| 21.        | Dexpanthenol                                                                                                                  | 10                       | 50                                                                                       |
| 22.        | Diaveridine                                                                                                                   | 10                       | 50                                                                                       |
| 23.        | Diminazene                                                                                                                    | 10                       | 50                                                                                       |
| 24.        | Doramectin                                                                                                                    | 10                       | 50                                                                                       |
| 25.        | Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a)                                                                   | 10                       | 50                                                                                       |
| 26.        | Erythromycin                                                                                                                  | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 27.        | Febantel                                                                                                                      | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 28.        | Febantel/Fenbendazole/Oxfendazole (Sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole)                                          | 10                       | 50                                                                                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                                                               | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                    | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
|            | sulphone, expressed as oxfendazole sulphone)                                                                       |                          |                                                                                          |
| 29.        | Fenbendazole                                                                                                       | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 30.        | Fleroxacin                                                                                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 31.        | Flubendazole                                                                                                       | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 32.        | Gatifloxacin                                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 33.        | Imidocarb                                                                                                          | 10                       | 50                                                                                       |
| 34.        | Iprnidazole-hydroxy (IPZ-OH)                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 35.        | Isometamidium                                                                                                      | 10                       | 50                                                                                       |
| 36.        | Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)                                                                          | 10                       | 50                                                                                       |
| 37.        | Ketoprofen                                                                                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 38.        | Levamisole                                                                                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 39.        | Lincomycin                                                                                                         | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 40.        | Marbofloxacin                                                                                                      | 10                       | 50                                                                                       |
| 41.        | Mebendazole                                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 42.        | Mebendazole (sum of mebendazole, Mebendazole-5-hydroxy and Mebendazoleamine, expressed as mebendazole equivalents) | 10                       | 50                                                                                       |
| 43.        | Mebendazole-5-Hydroxy                                                                                              | 10                       | 50                                                                                       |
| 44.        | Mebendazole-amine                                                                                                  | 10                       | 50                                                                                       |
| 45.        | Memantine                                                                                                          | 10                       | 50                                                                                       |
| 46.        | Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH)                                                                                     | 10                       | 50                                                                                       |
| 47.        | Monensin                                                                                                           | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 48.        | Moxifloxacin                                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 49.        | Nadifloxacin                                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 50.        | Narasin                                                                                                            | 10                       | 50                                                                                       |
| 51.        | Oxfendazole                                                                                                        | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 52.        | Oxfendazole sulfone                                                                                                | 10                       | 50                                                                                       |
| 53.        | Oxibendazole                                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 54.        | Pefloxacin                                                                                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 55.        | Penicillin G (Benzylpenicillin)                                                                                    | 1,5                      | 50                                                                                       |
| 56.        | Pirlimycin                                                                                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 57.        | Praziquantel                                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 58.        | Procain Penicillin G                                                                                               | 1,5                      | 50                                                                                       |
| 59.        | Prulifloxacin                                                                                                      | 10                       | 50                                                                                       |
| 60.        | Rimantadine                                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                                                 | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                      | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 61.        | Roxithromycin                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 62.        | Sparfloxacin                                                                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 63.        | Spiramycin                                                                                           | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 64.        | Sulfabenzamide                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 65.        | Sulfacetamide                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 66.        | Sulfachloropyridazine                                                                                | 10                       | 50                                                                                       |
| 67.        | Sulfadiazine                                                                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 68.        | Sulfadimethoxine                                                                                     | 10                       | 50                                                                                       |
| 69.        | Sulfadimidine                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 70.        | Sulfadoxine                                                                                          | 10                       | 50                                                                                       |
| 71.        | Sulfafurazole (Sulfisoxazole)                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 72.        | Sulfaguanidine                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 73.        | Sulfamerazine                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 74.        | Sulfameter                                                                                           | 10                       | 50                                                                                       |
| 75.        | Sulfamethizole<br>(Sulfamethiazole)                                                                  | 10                       | 50                                                                                       |
| 76.        | Sulfamethoxazole                                                                                     | 10                       | 50                                                                                       |
| 77.        | Sulfamethoxypyridazine                                                                               | 10                       | 50                                                                                       |
| 78.        | Sulfamonomethoxine                                                                                   | 10                       | 50                                                                                       |
| 79.        | Sulfamoxole                                                                                          | 10                       | 50                                                                                       |
| 80.        | Sulfanitran                                                                                          | 10                       | 50                                                                                       |
| 81.        | Sulfaphenazole                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 82.        | Sulfapyridine                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 83.        | Sulfaquinoxaline                                                                                     | 10                       | 50                                                                                       |
| 84.        | Sulfathiazole                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 85.        | Sulfatroxazole                                                                                       | 10                       | 50                                                                                       |
| 86.        | Sulfisomidine                                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 87.        | Thiabendazole                                                                                        | 3,0                      | 50                                                                                       |
| 88.        | Thiabendazole (sum of<br>Thiabendazole and 5-<br>hydroxy-Thiabendazole)                              | 10                       | 50                                                                                       |
| 89.        | Thiabendazole, 5-hydroxy-                                                                            | 10                       | 50                                                                                       |
| 90.        | Tiamulin (parent compound)                                                                           | 10                       | 50                                                                                       |
| 91.        | Tilmicosin                                                                                           | 10                       | 50                                                                                       |
| 92.        | Toltrazuril (parent compound)                                                                        | 10                       | 50                                                                                       |
| 93.        | Tricaine methanesulfonate<br>(expressed as Benzocain)                                                | 10                       | 50                                                                                       |
| 94.        | Triclabendazole                                                                                      | 10                       | 50                                                                                       |
| 95.        | Triclabendazole (sum of<br>Triclabendazole,<br>Triclabendazole-keto,<br>Triclabendazole-sulfone, and | 10                       | 50                                                                                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)*

**VILAS 203**

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT**

**LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD**

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                         | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                              | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
|            | Triclabendazole-sulfoxide expressed as Triclabendazole-keto) |                          |                                                                                          |
| 96.        | Triclabendazole-keto                                         | 10                       | 50                                                                                       |
| 97.        | Triclabendazole-sulfone                                      | 10                       | 50                                                                                       |
| 98.        | Triclabendazole-sulfoxide                                    | 10                       | 50                                                                                       |
| 99.        | Trimethoprim                                                 | 10                       | 50                                                                                       |
| 100.       | Tylosin                                                      | 3,0                      | 50                                                                                       |

**Phụ lục 8.13: Danh mục Hormones**

*Appendix 8.13: Hormones*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                                   | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                        | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 1.         | Boldenone                                                                              | 10                       | 100                                                                                      |
| 2.         | Boldenone-17-alpha (Epiboldenone)                                                      | 10                       | 100                                                                                      |
| 3.         | Dienestrol                                                                             | 10                       | 100                                                                                      |
| 4.         | Diethyl stilbestrol-cis                                                                | 10                       | 100                                                                                      |
| 5.         | Diethyl stilbestrol-trans                                                              | 10                       | 100                                                                                      |
| 6.         | Diethylstilbestrol (Diethyl stilbestrol-cis and Diethyl stilbestrol-trans)             | _(a)                     | _(a)                                                                                     |
| 7.         | Estradiol (17-β-estradiol)                                                             | 10                       | 100                                                                                      |
| 8.         | Melengestrol Acetate                                                                   | 10                       | 100                                                                                      |
| 9.         | Methyltestosterone                                                                     | 10                       | 100                                                                                      |
| 10.        | Nandrolone                                                                             | 10                       | 100                                                                                      |
| 11.        | Progesterone                                                                           | 10                       | 100                                                                                      |
| 12.        | Testosterone                                                                           | 10                       | 100                                                                                      |
| 13.        | Trenbolone (sum of α-Trenbolone, β-Trenbolone and its esters, expressed as Trenbolone) | _(a)                     | _(a)                                                                                     |
| 14.        | Trenbolone Acetate                                                                     | 10                       | 100                                                                                      |
| 15.        | Trenbolone-17-alpha                                                                    | 10                       | 100                                                                                      |
| 16.        | Zeranol (α-zearalanol)                                                                 | 1                        | 100                                                                                      |

-(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were use to calculate the sum item.

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD****Phụ lục 8.14: Danh mục Glucocorticoid***Appendix 8.14: Glucocorticoid*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | LOQ (µg/kg,L)            |                                                                                          |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                      | Thực phẩm<br><i>Food</i> | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs and aquaculture feed</i> |
| 1.         | Dexamethasone                        | 10                       | 100                                                                                      |
| 2.         | Cortison acetat                      | 10                       | 100                                                                                      |
| 3.         | Hydrocortison acetat                 | 10                       | 100                                                                                      |
| 4.         | Metylprednisolon                     | 10                       | 100                                                                                      |
| 5.         | Prednisone                           | 10                       | 100                                                                                      |
| 6.         | Prednisolone                         | 10                       | 100                                                                                      |

**Phụ lục 8.15: Dư lượng hóa chất bảo vệ nhóm phân cực***Appendix 8.15: Polar pesticide residues*

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>               | LOQ (µg/kg,L)                                             |                                                                  |                                                                                                                          |
|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                    | Thực phẩm, nông sản<br><i>Food, agricultural products</i> | Chè, thực phẩm bảo vệ sức khỏe<br><i>Tea, health supplements</i> | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, raw milk, milk and milk products</i> |
| 1.         | N-Acetyl-glufosinate                               | 30                                                        | 30                                                               | 30                                                                                                                       |
| 2.         | HEPA (2-Hydroxyethanephosphonic Acid)              | 30                                                        | 30                                                               | 30                                                                                                                       |
| 3.         | AMPA (Aminomethyl)phosphonic acid                  | 30                                                        | 30                                                               | 30                                                                                                                       |
| 4.         | MPPA (3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid | 30                                                        | 30                                                               | 30                                                                                                                       |
| 5.         | Bialaphos                                          | 30                                                        | 30                                                               | 30                                                                                                                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)***LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (SỐ 2)***VILAS 203****KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT*****LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINANTS IN FOOD***

| STT<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | LOQ (µg/kg,L)                                                        |                                                                            |                                                                                                                                        |
|------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                      | Thực phẩm,<br>nông sản<br><i>Food,<br/>agricultural<br/>products</i> | Chè, thực<br>phẩm bảo vệ<br>sức khỏe<br><i>Tea, health<br/>supplements</i> | Thực phẩm bổ sung,<br>sữa tươi nguyên liệu,<br>sữa và sản phẩm sữa<br><i>Food supplement, raw<br/>milk, milk and milk<br/>products</i> |
| 6.         | Cyanuric acid                        | 30                                                                   | 30                                                                         | 30                                                                                                                                     |
| 7.         | PTU Propylene thiourea               | 30                                                                   | 30                                                                         | 30                                                                                                                                     |
| 8.         | Difenzoquat metilsulfate             | 30                                                                   | 30                                                                         | 30                                                                                                                                     |
| 9.         | Diquat dibromide                     | 30                                                                   | 30                                                                         | 30                                                                                                                                     |

